

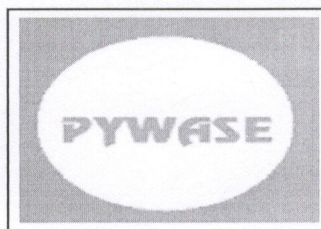
KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM



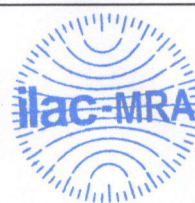
Số: 34/KQ

I./ THÔNG TIN MẪU

Stt	Ký Hiệu	Địa điểm lấy mẫu	Loại mẫu	Người lấy mẫu	Ngày giờ lấy mẫu	Người phân tích
1	154M ₁ 01/19	Công ty Bia Masan Brewery	Nước sau khi xử lý	Phạm Thị Luyện	16/09/2019 9g30-9g45	Nguyễn Thị Cẩm Tú
2	155M ₁ 01/19	Hộ dân thôn 1 T.Trần Hòa Vinh		Trần Quang Vinh	16/09/2019 8g15-8g30	
3	156B09/19	Bể chứa NMN Vũng Rô			16/09/2019 9g30-9g45	
4	156M ₁ 09/19	Cảng Vũng Rô		Nguyễn Thị Cẩm Tú	16/09/2019 9g45-10g15	Diệp Thị Ngọc Loan
5	157M ₁ 01/19	Công Ty Bia Sài Gòn			16/09/2019 8g30-8g45	
6	157M ₂ 01/19	77 Nguyễn Tất Thành			16/09/2019 9g00-9g15	
7	157M ₃ 01/19	118 ^A Lê Trung Kiên		Nguyễn Thị Kim Trang	16/09/2019 9g30-9g45	Nguyễn Thị Kim Trang
8	158B01/19	Bể Chứa NMN Tuy Hòa			16/09/2019 8g00-8g15	
9	159B02/19	Bể chứa NMN Tuy An			16/09/2019 8g00-8g15	
10	159B03/19	Bể chứa NMN Đồng Xuân		Nguyễn Ngọc Tượng	16/09/2019 10g00-10g15	Phạm Thị Luyện
11	160B04/19	Bể chứa NMN Sông Cầu			16/09/2019 8g00-8g15	
12	160B05/19	Bể chứa NMN Đ.B Sông Cầu			16/09/2019 10g00-10g15	



KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM



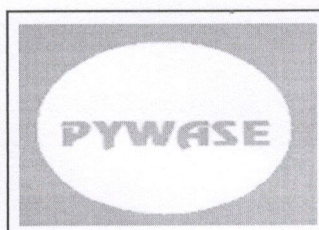
II./KẾT QUẢ MẪU

Stt	Tên Chỉ tiêu	QCVN01: 2009/BYT	Phương pháp phân tích	Ký Hiệu Mẫu			
				154M ₁ 01/19	155M ₁ 01/19	156B09/19	156M ₁ 09/19
1	Coliform(MPN/100ml)	0	TCVN6187-2:1996			KPH	
2	E. Coli(MPN/100ml)	0	TCVN6187-2:1996			KPH	
3	pH	6,5-8,5	TCVN6492:2011	7,04	7,00	7,21	7,20
4	Độ đục(NTU)	2	TCVN6184:2008	1,93	1,87	0,44	0,43
5	Sắt tổng(mg/l)	0,3	TCVN6177:1996	0,16	0,14	0,14	0,14
6	Clorua(mg/l)	250	TCVN6194:1996	14,48	13,47	13,47	13,14
7	Độ cứng(mg/l)	300	TCVN6224:1996	44,89	41,28	14,45	14,45
8	Nitrit(mg/l)	3	TCVN6178:1996	0,004	0,004	KPH (LOD=0,003)	KPH (LOD=0,003)
9	Màu sắc(mg/l Pt)	15	TCVN6185:2008	10,0	KPH (LOD=1,44)	KPH (LOD=1,44)	0,60
10	Tổng chất rắn hòa tan(TDS) (mg/l)	1000	SMEWW-2540C	98	96	63	89
11	Nitrat(mg/l)	50	TCVN6180:1996	0,85	0,85	0,20	0,15
12	Sulfat(mg/l)	250	EPA 375.4	11,00	11,00	8,20	8,2
13	Mangan(mg/l)	0,3	TCVN6002:1995	0,06	0,04	KPH (LOD=0,01)	KPH (LOD=0,01)
14	Chỉ số Permanganat(mg/l)	2	TCVN6186:1996	0,58	0,51	0,51	0,51
15	'Amoni(mg/l)	3	TCVN6179-1:1996	KPH (LOD=0,003)	KPH (LOD=0,003)	KPH (LOD=0,003)	KPH (LOD=0,003)
16	Clo Tổng số (mg/l)	0,5	TCVN 6225-3:2011	KPH (LOD=0,38)	KPH (LOD=0,38)	0,50	KPH (LOD=0,38)

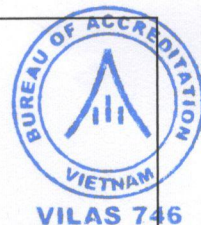
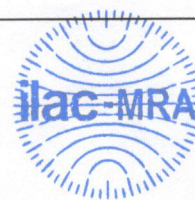
BM.KT.02.02

Ban hành lần 02

Ngày ban hành :19/03/2018



KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM



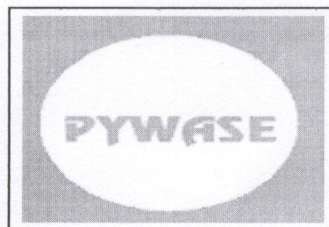
II./KẾT QUẢ MẪU

Stt	Tên Chỉ tiêu	QCVN01: 2009/BYT	Phương pháp phân tích	Ký Hiệu Mẫu			
				157M ₁ 01/19	157M ₂ 01/19	157M ₃ 01/19	158B01/19
1	Coliform(MPN/100ml)	0	TCVN6187-2:1996				KPH
2	E. Coli(MPN/100ml)	0	TCVN6187-2:1996				KPH
3	pH	6,5-8,5	TCVN6492:2011	7,08	7,07	6,98	7,17
4	Độ đục(NTU)	2	TCVN6184:2008	1,91	1,85	1,82	1,95
5	Sắt tổng(mg/l)	0,3	TCVN6177:1996	0,16	0,16	0,14	0,18
6	Clorua(mg/l)	250	TCVN6194:1996	13,47	13,81	13,47	14,15
7	Độ cứng(mg/l)	300	TCVN6224:1996	41,28	41,79	42,31	42,83
8	Nitrit(mg/l)	3	TCVN6178:1996	0,004	0,004	0,004	0,004
9	Màu sắc(mg/l Pt)	15	TCVN6185:2008	6,4	6,9	10,7	KPH (LOD=1,44)
10	Tổng chất rắn hòa tan(TDS) (mg/l)	1000	SMEWW-2540C	99	98	97	90
11	Nitrat(mg/l)	50	TCVN6180:1996	0,85	0,85	0,85	0,95
12	Sulfat(mg/l)	250	EPA 375.4	11,40	11,60	11,60	11,20
13	Mangan(mg/l)	0,3	TCVN6002:1995	0,06	0,06	0,06	0,06
14	Chỉ số Permanganat(mg/l)	2	TCVN6186:1996	0,45	0,45	0,51	0,51
15	Amoni(mg/l)	3	TCVN6179-1:1996	KPH (LOD=0,005)	KPH (LOD=0,005)	KPH (LOD=0,005)	KPH (LOD=0,005)
16	Clo Tổng số (mg/l)	0,5	TCVN 6225-3:2011	KPH (LOD=0,38)	KPH (LOD=0,38)	KPH (LOD=0,38)	0,53

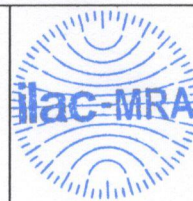
BM.KT.02.02

Ban hành lần 02

Ngày ban hành :19/03/2018



KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM



II./KẾT QUẢ MẪU

Stt	Tên Chỉ tiêu	QCVN01: 2009/BYT	Phương pháp phân tích	Ký Hiệu Mẫu			
				159B02/19	159B03/19	160B04/19	160B05/19
1	Coliform(MPN/100ml)	0	TCVN6187-2:1996	KPH	KPH	KPH	KPH
2	E. Coli(MPN/100ml)	0	TCVN6187-2:1996	KPH	KPH	KPH	KPH
3	pH	6,5-8,5	TCVN6492:2011	7,19	7,31	7,40	7,18
4	Độ đục(NTU)	2	TCVN6184:2008	0,13	0,34	0,84	0,40
5	Sắt tổng(mg/l)	0,3	TCVN6177:1996	0,080	0,100	0,24	0,16
6	Clorua(mg/l)	250	TCVN6194:1996	10,78	7,07	206,12	12,12
7	Độ cứng(mg/l)	300	TCVN6224:1996	27,86	25,80	143,95	21,15
8	Nitrit(mg/l)	3	TCVN6178:1996	KPH (LOD=0,003)	KPH (LOD=0,003)	0,008	KPH (LOD=0,003)
9	Màu sắc(mg/l Pt)	15	TCVN6185:2008	KPH (LOD=1,44)	7,2	1,60	KPH (LOD=1,44)
10	Tổng chất rắn hòa tan(TDS) (mg/l)	1000	SMEWW-2540C	67	66	648	87
11	Nitrat(mg/l)	50	TCVN6180:1996	0,10	0,20	0,15	0,95
12	Sulfat(mg/l)	250	EPA 375.4	15,00	9,00	28,00	10,20
13	Mangan(mg/l)	0,3	TCVN6002:1995	KPH (LOD=0,01)	KPH (LOD=0,01)	0,27	0,04
14	Chỉ số Permanganat(mg/l)	2	TCVN6186:1996	0,77	0,39	0,45	0,45
15	Amoni(mg/l)	3	TCVN6179-1:1996	KPH (LOD=0,005)	KPH (LOD=0,005)	0,180	0,044
16	Clo Tổng số (mg/l)	0,5	TCVN 6225-3:2011	0,43	0,53	0,39	0,50

Ghi chú: - LOD: Giới hạn phát hiện, KPH : Không phát hiện

Tuy Hòa, ngày 23 tháng 09 năm 2019



Lãnh Đạo Công Ty

Phòng Kỹ thuật - Chất lượng

Bộ Phận Kiểm nghiệm

Nguyễn Tấn Thuận

Nguyễn Văn Bình

Võ Bá Duy Huân

BM.KT.02.02

Ban hành lần 02

Ngày ban hành :19/03/2018